

UNIT 5. NATURAL WONDERS OF VIET NAM**A Closer Look 2 – Unit 5 – Tiếng Anh 6 – Global Success****Grammar: Countable and uncountable nouns***(Ngữ pháp: Danh từ đếm được và không đếm được)***1. Is the underlined noun countable or uncountable? Write C (countable) or U (uncountable).***(Danh từ được gạch chân là đếm được hay không đếm được? Viết C (đếm được) hoặc U (không đếm được)).*

- The children are very tired after a day of fun.
- Be careful! The water is deep.
- My mother uses real butter in the cakes she bakes.
- Remember to bring the necessary travel items.
- How about meeting in the canteen for some tea? - Sure. What time?

Phương pháp:

- day: ngày
- water: nước
- butter: bơ
- items: dụng cụ
- tea: trà

Lời giải chi tiết:

1. C	2. U	3. U	4. C	5. U
------	------	------	------	------

Tạm dịch:

- Bọn trẻ rất mệt sau một ngày vui chơi.
- Hãy cẩn thận! Nước sâu đó.
- Mẹ tôi sử dụng bơ thật khi nướng bánh.
- Nhớ mang theo những vật dụng cần thiết khi đi du lịch.
- Gặp nhau ở căng tin uống trà nhé? – Được thôi. Máy giờ?

2. Choose the correct option for each sentence.*(Chọn đáp án đúng cho mỗi câu.)*

- I have _____ questions to ask you.
A. a few B. a little
- Australia is very nice. It has _____ natural wonders.

A. much

B. many

3. This is a difficult lesson, so only _____ students can understand it.

A. a few

B. many

4. It is a very dry area. They don't have _____ rain in summer.

A. a little

B. much

5. We've got very _____ time before our train leaves. We must hurry up!

A. little

B. much

Phương pháp:

- a few + danh từ số nhiều: một ít

- many + danh từ số nhiều: nhiều

- little/ a little + danh từ không đếm được: một chút

- much + danh từ không đếm được: nhiều

Lời giải chi tiết:

1. A	2. B	3. A	4. B	5. A
------	------	------	------	------

1. I have **a few** questions to ask you.*(Tôi có một vài câu hỏi muốn hỏi bạn.)*2. Australia is very nice. It has **many** natural wonders.*(Nước Úc rất tốt đẹp. Nó có nhiều kỳ quan thiên nhiên.)*3. This is a difficult lesson, so only **a few** students can understand it.*(Đây là một bài khó nên chỉ một số ít học sinh có thể hiểu được.)*4. It is a very dry area. They don't have **much** rain in summer.*(Đó là một khu vực rất khô. Họ không có nhiều mưa vào mùa hè.)*5. We've got very **little** time before our train leaves. We must hurry up!*(Chúng ta chỉ còn rất ít thời gian trước khi chuyến tàu khởi hành. Chúng ta phải nhanh lên!)***3. Fill each blank with a, any, some, much, or many.***(Điền vào mỗi chỗ trống với a, any, some, much, hoặc many.)*

1. How _____ books are there in your bag?

2. There isn't _____ milk in the fridge.

3. How _____ sugar do you need for your tea, Mum?

4. We need to buy _____ new furniture for the house.

5. There is _____ big cave in this area.

Phương pháp:

- a + danh từ số ít: một

- any + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được; thường dùng trong câu phủ định/ nghi vấn.

- some + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được; thường dùng trong câu khẳng định.

- much + danh từ không đếm được; thường dùng trong câu phủ định/ nghi vấn

- many + danh từ số nhiều; thường dùng trong câu phủ định/ nghi vấn

Lời giải chi tiết:

1. many	2. any	3. much	4. some	5. a
---------	--------	---------	---------	------

1. How **many** books are there in your bag?

(Có bao nhiêu cuốn sách trong cặp của bạn?)

2. There isn't **any** milk in the fridge.

(Không còn tí sữa nào trong tủ lạnh.)

3. How **much** sugar do you need for your tea, Mum?

(Mẹ cần bao nhiêu đường cho cốc trà của mẹ ạ?)

4. We need to buy **some** new furniture for the house.

(Chúng tôi cần mua một số đồ nội thất mới cho ngôi nhà.)

5. There is **a** big cave in this area.

(Có một hang động lớn trong khu vực này.)

Modal verb: must/ mustn't

(Động từ khuyết thiếu: phải/ không được)

4. Fill each blank with *must* or *mustn't*.

(Điền vào mỗi chỗ trống với *must* hoặc *mustn't*.)

1. You _____ leave the hotel room before 12 o'clock.

2. You _____ make lots of noise in the museum.

3. My mum says you _____ always tell the truth.

4. You know you _____ go to bed with your shoes on.

5. I want to speak English better. I _____ practise more.

Phương pháp:

- must + V: phải

- mustn't + V: không được

Lời giải chi tiết:

1. must	2. mustn't	3. must	4. mustn't	5. must
---------	------------	---------	------------	---------

1. You **must** leave the hotel room before 12 o'clock.

(Bạn phải rời khỏi phòng khách sạn trước 12 giờ.)

2. You **mustn't** make lots of noise in the museum.

(Bạn không được gây ồn ào ở viện bảo tàng.)

3. My mum says you **must** always tell the truth.

(Mẹ tôi nói rằng con phải luôn luôn nói sự thật.)

4. You know you **mustn't** go to bed with your shoes on.

(Bạn biết rằng bạn không được mang giày đi ngủ mà.)

5. I want to speak English better. I **must** practise more.

(Tôi muốn nói tiếng Anh tốt hơn. Tôi phải luyện tập nhiều hơn nữa.)

5. Read the classroom rules below. Write some more rules for you and your classmates.

(Đọc quy định trong lớp học bên dưới. Viết một số quy định cho em và các bạn trong lớp của em.)

1. We must arrive on time.

(Chúng ta phải đến đúng giờ.)

2. We mustn't pick flowers in the school garden.

(Chúng ta không được hái hoa trong vườn trường.)

3. We must.....

4. We mustn't

5.

Lời giải chi tiết:

1. We must arrive school on time.

(Chúng ta phải đến trường đúng giờ.)

2. We mustn't get out of class before breaktime.

(Chúng ta không được ra khỏi lớp trước giờ giải lao.)

3. We must raise our hands when we want to ask questions in classroom.

(Chúng ta phải giơ tay khi muốn đặt câu hỏi trong lớp học.)

4. We mustn't gossip in class.

(Chúng ta không nói chuyện phiếm trong lớp.)

5. We must be gentle with each other.

(Chúng ta phải đối xử tốt với nhau.)

6. We mustn't eat during lesson.

(Chúng ta không được ăn trong giờ học.)